

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-37

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đức	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồi	Trưởng ban
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Vũ Huy Đông

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, Ngày 25 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,526,042,590,050	1,605,935,761,362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18,454,302,711	126,890,821,732
1. Tiền	111		18,369,302,711	126,805,821,732
2. Các khoản tương đương tiền	112		85,000,000	85,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	303,088,624,211	271,926,234,299
1. Chứng khoán kinh doanh	121		30,000,000,000	30,000,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		273,088,624,211	241,926,234,299
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		692,850,745,544	614,230,059,133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	229,085,845,297	199,056,892,540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	224,464,286,790	179,476,731,732
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	109,040,258,070	110,040,258,070
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	151,870,089,183	145,065,910,587
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(21,609,733,796)	(19,409,733,796)
IV. Hàng tồn kho	140	12	505,316,202,856	568,429,137,567
1. Hàng tồn kho	141		505,316,202,856	568,429,137,567
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,332,714,728	24,459,508,631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	237,647,539	520,733,676
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6,087,935,685	23,912,351,900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	7,131,504	26,423,055
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		521,643,592,930	379,232,838,690
II. Tài sản cố định	220		206,803,537,331	224,755,548,618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	205,937,416,880	223,841,295,507
- Nguyên giá	222		558,213,031,252	559,096,199,126
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(352,275,614,372)	(335,254,903,619)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	866,120,451	914,253,111
- Nguyên giá	228		2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,419,185,924)	(1,371,053,264)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		58,757,977,642	14,540,799,490
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(58,757,977,642)	(14,540,799,490)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,579,287,853	1,938,339,273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,579,287,853	1,938,339,273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	300,175,000,000	140,094,596,119
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		300,175,000,000	140,094,596,119
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,085,767,746	12,444,354,680
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	13,085,767,746	12,325,807,594
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	118,547,086
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,047,686,182,980	1,985,168,600,052

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	MÃ SỐ B 01-DN Đơn vị: VND	
			30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,423,035,586,270	1,401,266,277,396
I. Nợ ngắn hạn	310		1,220,274,321,670	1,299,461,694,986
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	48,739,891,732	95,275,205,042
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61,897,813,026	47,295,736,723
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	15,965,764,553	7,635,648,529
4. Phải trả người lao động	314		4,587,219,935	10,138,476,039
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1,613,354,288	579,460,595
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	491,988,501,294	508,757,769,094
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	592,753,891,258	627,051,513,380
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,727,885,584	2,727,885,584
II. Nợ dài hạn	330		202,761,264,600	101,804,582,410
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	1,915,311,067	-
2. Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược			1,915,311,067	1,909,522,900
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	100,845,953,533	99,895,059,510
4. Trái phiếu chuyển đổi	339	21	100,000,000,000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		624,650,596,710	583,902,322,656
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	624,650,596,710	583,902,322,656
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		380,694,500,000	380,694,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		380,694,500,000	380,694,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,125,420,714	60,125,420,714
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,024,276	2,294,024,276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,410,274,952	10,410,274,952
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124,512,373,513	89,238,568,278
- LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	421a		84,791,786,798	4,028,461,258
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39,720,586,715	85,210,107,020
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		46,614,003,255	41,139,534,436
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		2,047,686,182,980	1,985,168,600,052


Phạm Thị Dung
Người lập

Phạm Thị Dung
Kế toán trưởng

Vũ Huy Đông

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thái Bình, Ngày 25 tháng 07 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022


MẪU SỐ B 02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến	Từ 01/04/2021 đến	Lý kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
			30/06/2022	30/06/2021		
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	404,656,952,426	383,088,516,635	849,367,343,376	697,404,935,892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		404,656,952,426	383,088,516,635	849,367,343,376	697,404,935,892
4. Giá vốn hàng bán	11	25	361,447,920,903	330,881,930,164	758,817,746,642	613,784,891,232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43,209,031,523	52,206,586,471	90,549,596,734	83,620,044,660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	8,452,759,649	6,519,775,130	15,437,171,930	12,487,817,503
7. Chi phí tài chính	22	27	16,833,639,705	9,282,603,603	25,363,454,689	18,497,639,993
9. Chi phí bán hàng	25	28	4,760,447,492	5,052,654,927	8,944,412,777	8,019,143,887
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	8,428,078,233	9,213,505,652	16,582,910,513	14,071,532,326
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,639,625,742	35,177,597,419	55,095,990,685	55,519,545,957
12. Thu nhập khác	31	30	10,646,581	-	356,160,088	2,176,220,001
13. Chi phí khác	32	31	384,003,520	560,956,582	844,100,742	2,123,378,124
14. Lợi nhuận khác	40		(373,356,939)	(560,956,582)	(487,940,654)	52,841,877
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,266,268,803	34,616,640,837	54,608,050,031	55,572,387,834
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	3,398,178,711	3,990,326,505	8,211,206,326	5,974,453,422
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,868,090,092	30,626,314,332	46,396,843,705	49,597,934,412
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		15,391,833,102	28,067,173,432	40,922,374,886	43,999,627,198
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		2,476,256,990	3,778,786,366	5,474,468,819	6,817,952,878


Phạm Thị Dung
Người lập


Phạm Thị Dung
Kế toán trưởng





Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thái Bình, Ngày 25 tháng 07 năm 2022


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu	Từ 01/01/2022 đến	Từ 01/01/2021 đến
			30/06/2022	30/06/2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		54,608,050,031	55,572,387,834
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2		21,110,651,407	22,865,068,478
- Các khoản dự phòng	3		2,200,000,000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(15,793,332,018)	(14,664,037,504)
- Chi phí lãi vay	6		25,363,454,689	18,497,639,993
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		87,488,824,109	82,271,058,801
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(47,673,323,444)	54,571,205,308
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		63,112,934,711	(13,246,580,377)
-	11		57,619,929,930	43,888,033,174
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(476,874,015)	(1,791,757,884)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25,363,454,689)	(18,497,639,993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,211,206,326)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		126,496,830,276	147,194,319,029
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3,339,159,647)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		642,458,581	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(160,080,403,881)	(63,450,000,000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(162,777,104,947)	(63,450,000,000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		961,423,806,892	838,686,710,090
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,033,580,051,242)	(921,545,445,135)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(72,156,244,350)	(82,858,735,045)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(108,436,519,021)	885,583,984
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		126,890,821,732	36,513,085,599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		18,454,302,711	37,398,669,583


Phạm Thị Dung
Người lập


Phạm Thị Dung
Kế toán trưởng


Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thái Bình, Ngày 25 tháng 07 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DamSan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 380.694.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 380.694.500.000 đồng; tương đương 38.069.450 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt; bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

Cấu trúc Tập đoàn**Tổng số công ty con:**

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Sợi Eiffel	Thái Bình	80.00%	80.00%	Dệt sợi
<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	0.3	0.3	Sản xuất sợi, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ kỹ thuật ngành dệt may
Công ty CP đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45.00%	45.00%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty CP đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	48.00%	48.00%	Sản xuất sợi
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Thái Bình	33.00%	33.00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi thuế:

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2022 là năm thứ 16 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 12 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II.

Công ty CP sợi Eiffel được hưởng ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư trong khu công nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập. Theo đó, công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế, mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 17%. Năm 2022, công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/04/2022
	VND	VND
Tiền mặt	900,859,349	8,652,372,704
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,468,443,362	105,613,836,277
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	85,000,000	85,000,000
	18,454,302,711	114,351,208,981

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	273,088,624,211	273,088,624,211	239,869,553,529	239,869,553,529
Tiền gửi có kỳ hạn	273,088,624,211	273,088,624,211	239,869,553,529	239,869,553,529
	273,088,624,211	273,088,624,211	239,869,553,529	239,869,553,529

Ngân hàng	Kỳ hạn(Tháng)	Lãi suất năm(%)	Số tiền
			tại 30/06/2022
Ngân hàng NNo&PTNTVN - CN Tây Đô	12-13 tháng	4.9%	21,676,308,500
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Thái Bình	12 tháng	6,7%-7,3%	0
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	6-13 tháng	4.15%-5,1%	30,968,914,589
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	12 tháng	5%	6,000,000,000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	13 tháng	5.4%	26,850,895,764
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thái Bình	12-13 tháng	4.9%	15,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	12-13 tháng	3.7%-4.9%	86,880,464,421
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Thái Bình	12 tháng	5%-6,3%	25,510,190,273
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Thái Bình	12 tháng	5%	35,200,000,000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	12 tháng	6.9%	23,927,532,856
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	12 tháng	6,1%	0
Ngân hàng HDBank - CN Thái Bình	12 tháng	6,85%	1,074,317,808
Đầu tư ngắn hạn khác			0
Tổng cộng			273,088,624,211

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2022			01/04/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị trái phiếu	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP BIDV		-	-	-	-	-
Trái phiếu Ngân hàng Vietinbank	5,000,000,000	5,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-
Trái phiếu ngân hàng Agribank	25,000,000,000	25,000,000,000	-	25,000,000,000	25,000,000,000	-
	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

- Trái phiếu do Ngân hàng No&PTNT - CN Tây Đô phát hành: Số lượng trái phiếu: 25.0000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất 5 năm đầu bằng LS tham chiếu + 1.3%, năm thứ 6+7, lãi suất bằng LS tham chiếu + 1.5% .
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất là là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) cộng với 0,8%/năm. Lãi suất tại ngày 03/09/2020 là 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/04/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	260,575,000,000	260,575,000,000	-	260,575,000,000	260,575,000,000	-
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	31,575,000,000	31,575,000,000	0	31,575,000,000	31,575,000,000	0
Công ty CP Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	181,000,000,000	181,000,000,000	0	181,000,000,000	181,000,000,000	0
Công ty CP Đầu tư An Ninh Thái Bình	48,000,000,000	48,000,000,000	0	48,000,000,000	48,000,000,000	0
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	39,600,000,000	39,600,000,000	-	-	-	0
	300,175,000,000	300,175,000,000	-	260,575,000,000	260,575,000,000	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30%	30%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may
Công ty CP Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45%	45%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty CP Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	48%	48%	Sản xuất sợi
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Thái Bình	0.33	0.33	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện,

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	32,140,046,722	41,592,665,169
Shige Mitsu Shoji Co.,Ltd	2,162,365,705	2,316,958,325
Kajun Co.,ltd	1,857,582,485	1,703,567,235
Rongchang Spin Industry co.,ltd Guang Dong	7,149,770,595	3,736,542,658
China Ctexic Corporation	9,188,351,802	9,134,614,771
Khách hàng khác	11,781,976,135	24,700,982,180
Phải thu khách hàng trong nước	196,945,798,575	332,044,190,882
Công ty TNHH xây lắp và thương mại Thái Bình	7,551,558,900	1,342,918,428
Công ty TNHH SX và TM HT Vina	-	7,701,262,355
Công ty TNHH Golf Long Hưng	20,508,263,549	43,029,438,547
Công ty CP xây dựng GM	3,654,672,541	-
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hà Nguyễn	2,283,025,538	-
Công ty TNHH dệt may Minh Thành Hà Nội	1,427,376,071	-
Công ty CP tập đoàn năng lượng xanh AD	35,936,410,000	-
Công ty CP đầu tư An Ninh Thái Bình	3,589,000,000	-
Khách hàng khác	22,375,650,856	204,704,250,328
Phải thu khách hàng mua bất động sản	99,619,841,120	75,266,321,224
	<u>229,085,845,297</u>	<u>373,636,856,051</u>

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Golf Long Hưng	94,815,976,055	83,690,634,462
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	86,460,076,673	79,107,528,551
Trii Union Management Co.,Ltd	1,252,185,255	1,252,185,255
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	542,053,809	542,053,809
Trả trước khác	41,393,994,998	55,914,383,905
	<u>224,464,286,790</u>	<u>220,506,785,982</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/04/2022
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i)	53,598,156,191	53,598,156,191
+ Dự án Quang Trung	30,571,542,800	30,571,542,800
+ Dự án Phú Xuân	23,026,613,391	23,026,613,391
Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình (ii)	8,407,370,232	8,407,370,232
+ Dự án Lê Hồng Phong	1,777,265,728	1,777,265,728
+ Dự án Bồ Xuyên	6,630,104,504	6,630,104,504
Các khoản cho vay ngắn hạn khác	47,034,731,647	44,234,731,647
	109,040,258,070	106,240,258,070

(i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10.4%/năm.

(ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

10 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,093,042,111	-	10,893,826,782	-
Tạm ứng	30,465,346,668	-	22,767,307,310	-
Ký cược, ký quỹ	332,500,000	-	332,500,000	-
Cho mượn	-	-	-	-
BQL các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	1,138,017,918	-	1,138,017,918	-
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình (i)	7,056,676,720	-	7,071,411,542	-
UBND tỉnh Thái Bình (ii)	4,347,661,275	-	4,347,661,275	-
Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (iii)	76,100,026,913	-	76,041,312,586	-
Phải thu khác	25,336,817,578	-	59,640,367,226	-
	151,870,089,183	-	182,232,404,639	-

(i) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

(ii) Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.

(iii) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

11 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có	30,042,996,740	19,409,733,796	30,042,996,740	19,409,733,796
Ghulam rabbani and Co	833,194,874	833,194,874	833,194,874	833,194,874
Sofeentre Enterprises	761,021,813	761,021,813	761,021,813	761,021,813
LGW Limited	545,706,638	545,706,638	545,706,638	545,706,638
Saurashtra cotton & Agro Products pvt.,	405,703,253	405,703,253	405,703,253	405,703,253
Đối tượng khác	27,497,370,162	16,864,107,218	27,497,370,162	16,864,107,218
	30,042,996,740	19,409,733,796	30,042,996,740	19,409,733,796

12 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	54,995,704,599	-	83,219,700,021	-
Công cụ, dụng cụ	7,560,416,745	-	7,769,235,352	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	350,811,042,388	-	372,826,365,175	-
Thành phẩm	63,637,024,160	-	46,988,699,290	-
Hàng hoá	9,239,813,529	-	18,283,972,480	-
Hàng gửi đi bán	109,205,879	-	109,205,879	-
	486,353,207,300	-	529,197,178,197	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm

	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình	122,773,750,816	-	130,894,994,420	-
Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung	30,135,375,886	-	32,583,114,901	-
Dự án Bò Xuyên	9,235,801,930	-	8,959,354,914	-
Dự án Lê Hồng Phong	0	-	-	-
Dự án KCN An Ninh	116,642,354,420	-	128,067,188,160	-
Dự án VP Hồ Chí Minh	16,201,276,540	-	16,201,276,540	-
Dự án liền kề Quang Trung	26,507,677,354	-	24,057,938,339	-
Chi phí thực hiện các dự án khác	1,554,818,467	-	1,554,818,467	-
Sản phẩm dở dang	27,729,986,975	-	30,507,679,434	-
	350,781,042,388	-	372,826,365,175	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/04/2022	127,714,782,420	416,247,280,006	11,929,520,916	598,588,819	556,490,172,161
Mua sắm	-	-	2,010,131,818	-	2,010,131,818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	287,272,727	-	287,272,727
Tại ngày 30/06/2022	127,714,782,420	416,247,280,006	13,652,380,007	598,588,819	558,213,031,252
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/04/2022	60,524,760,159	275,001,571,184	6,407,580,006	559,057,916	342,492,969,265
Trích khấu hao	1,823,398,941	7,910,007,995	332,404,990	4,105,908	10,069,917,834
Thanh lý, nhượng bán	-	-	287,272,727	-	287,272,727
Tại ngày 30/06/2022	62,348,159,100	282,911,579,179	6,452,712,269	563,163,824	352,275,614,372
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/04/2022	67,190,022,261	141,245,708,822	5,521,940,910	39,530,903	213,997,202,896
Tại ngày 30/06/2022	65,366,623,320	133,335,700,827	7,199,667,738	35,424,995	205,937,416,880

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Giá trị quyền SD đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/04/2022	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Mua sắm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/04/2022	1,035,119,594	360,000,000	1,395,119,594
Trích khấu hao	24,066,330	-	24,066,330
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	1,059,185,924	360,000,000	1,419,185,924
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2022	890,186,781	-	890,186,781
Tại ngày 30/06/2022	866,120,451	-	866,120,451

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/04/2022</u>
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	237,647,539	361,690,606
	237,647,539	361,690,606
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10,749,089,691	11,273,925,185
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,336,678,055	2,925,081,695
	13,085,767,746	14,199,006,880

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
Phải trả người bán ngắn hạn				
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>				
Công ty Cổ phần Công nghệ XD Hà Việt	1,370,570,128	1,370,570,128	1,370,570,128	1,370,570,128
Công ty Cổ phần SHP			8,043,585,900	8,043,585,900
	0	0		
Công ty CP dệt may Đông Phong	2,807,907,364	2,807,907,364	-	-
Công ty TNHH TM Hòa Hợi	2,734,110,097	2,734,110,097	-	-
Phải trả người bán khác	11,991,131,507	11,991,131,507	61,659,346,173	61,659,346,173
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>				
Uday cotton industries	18,374,192,327	18,374,192,327	34,679,379,211	34,679,379,211
Ambica Cot Seeds Limited	0	0	92,371,529	92,371,529
			9,703,079,586	9,703,079,586
Krishna Traders	0	0		
	2,723,744,425	2,723,744,425	-	-
Saurertechnologies				
Phải trả người bán khác	2,670,274,160	2,670,274,160	16,003,744,157	16,003,744,157
<i>Phải trả cho nhà thầu xây lắp</i>				
Công ty CP XD GM	501,474,324	501,474,324	901,474,324	901,474,324
Công ty CP XD số 2	5,566,487,400	5,566,487,400	5,566,487,400	5,566,487,400
	48,739,891,732	48,739,891,732	138,020,038,408	138,020,038,408

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		6,341,014,863	26,208,992,826	24,901,644,885		7,648,362,804
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	5,348,579		8,634,209	3,285,630	-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		4,737,920,302	4,827,206,326	1,429,027,615		8,136,099,013
Thuế Thu nhập cá nhân		80,427,907	66,517,193	109,453,346		37,491,754
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	27,776,529		308,266,989	143,810,982	7,131,504	143,810,982
					-	-
	33,125,108	11,159,363,072	31,419,617,543	26,587,222,458	7,131,504	15,965,764,553

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1,613,354,288	658,648,640
	<u>1,613,354,288</u>	<u>658,648,640</u>

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	1,079,479,935	984,344,878
Bảo hiểm xã hội	547,560,372	685,916,774
Bảo hiểm y tế	125,311,291	119,073,028
Bảo hiểm thất nghiệp	28,810,654	29,692,757
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,007,750,000	1,007,750,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,883,239,500	11,182,939,500
Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (*)	255,375,496,620	255,375,496,620
Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung (**)	37,318,547,571	37,318,547,571
Phí bảo trì tòa nhà	1,479,577,001	1,481,777,001
Thu tiền ứng vốn dự án	179,746,168,089	184,767,781,462
Thu tiền hợp tác thực hiện BOT Cầu Nghìn	200,000,000	200,000,000
Phải trả khác	10,196,560,261	48,644,631,076
	<u>491,988,501,294</u>	<u>541,797,950,667</u>

(*): Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/11/2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr-STC do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh Thái Bình ngày 16/12/2016.

(**): Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung đợt I theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 13/11/2017.

2 khoản phải trả trên sẽ được thanh toán bù trừ (số bù trừ chi tiết Thuyết minh số 10 mục i, ii, iii và Thuyết minh số 12 khoản chi phí xây dựng dở dang công trình nhà ở xã hội Quang Trung) khi công ty thực hiện quyết toán các khoản chi đầu tư của hợp đồng BT số 01/2015/HĐBT ngày 18 tháng 11 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Damsan với Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/04/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	621,417,768,950	621,417,768,950	383,479,370,330	435,481,364,689	569,415,774,591	569,415,774,591
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	35,366,041,667	35,366,041,667	308,225,000	12,336,150,000	23,338,116,667	23,338,116,667
	656,783,810,617	656,783,810,617	383,787,595,330	447,817,514,689	592,753,891,258	592,753,891,258
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	99,926,755,977	99,926,755,977	919,197,556	-	100,845,953,533	100,845,953,533
	99,926,755,977	99,926,755,977	919,197,556	-	100,845,953,533	100,845,953,533

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Vay ngắn hạn

	Loại tiền	30/06/2022	01/04/2022
		VND	VND
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	VND	66,809,166,667	56,624,222,303
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	USD	100,477,630,000	145,306,184,667
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	VND	135,918,111,289	158,101,333,441
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	USD	76,719,368,319	80,193,578,692
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	USD	32,250,055,300	23,489,422,500
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	USD	32,797,175,860	21,841,946,581
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	USD	39,137,385,030	30,444,580,000
Ngân hàng TNHH INDOVINA	USD	47,561,115,793	43,407,250,793
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình	USD	15,371,520,000	28,770,470,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	USD	-	6,080,919,640
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình	USD	45,712,363,000	62,523,902,000
Vay dài hạn			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	USD	49,467,620,200	48,548,422,644
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	VND	40,378,333,333	40,378,333,333
Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam	VND	11,000,000,000	11,000,000,000
		693,599,844,791	756,710,566,594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202100241 ngày 14/04/2021	200,000,000,000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân	167,286,796,667	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/2127123/HDTĐ ngày 30 tháng 11 năm 2021	150,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 10 năm 2022	110,319,342,688	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/7217771/HĐTD ngày 30/11/2021	125,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày tháng 11 năm 2022	102,318,136,920	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022- HCVHM/NHCT1360- DAMSAN ngày 13 tháng 05 năm 2022	65,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	32,250,055,300	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
4	Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 28250.21.755.1122640.TD ngày 30 tháng 08 năm 2021	100,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	32,797,175,860	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô 4A, đường Bùi viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

5	Ngân hàng TNHH INDOVINA						
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2034/IVB - HDHM/2020 ký ngày 10 tháng 08 năm 2021	3.000.000USD	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	47,561,115,793	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 95/2021/HDHM- PN/SHB.112600 ngày 19 tháng 04 năm 2021	200,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	15,371,520,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
7	Ngân hàng TMCP Bắc Á CN Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 034/2022/HĐTD / BacABank.140 ký ngày 09 tháng 03 năm 2022	50,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Để bổ sung vốn mở LC nhập khẩu Bông	Thời hạn cấp tín là được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ	39,137,385,030	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng tín dụng số 046/2019/HĐTD - BacABank.140 ký ngày 17 tháng 06 năm 2019	12,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh bông sợi	09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	-	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
8	Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 811987121 ký ngày 05 tháng 07 năm 2021	140,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	45,712,363,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
Tổng cộng						592,753,891,258	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	#REF!	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01- 21/TDĐT-QMT/EFL ký ngày 26/04/2021		Lãi suất cho vay là 2.6%/năm	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Nhà máy xử lý nước thải Cụm Công nghiệp An Ninh	Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày giải ngân	11,000,000,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
2	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tây Đô Hợp đồng tín dụng số 1462- LAV-202000861 ký ngày 26/11/2020		Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng với ngân hàng	Thực hiện dự án KCN An Ninh, huyện Tiền Hải	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	40,378,333,333	Tài sản hình thành từ vốn vay
3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7217771/HĐTD ngày 28/10/2015, phụ lục hợp đồng ngày 09/08/2017		Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng với ngân hàng	Xây dựng nhà máy kéo sợi Eiffel	102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	49,467,620,200	Tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng						100,845,953,533	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	380,694,500,000	60,125,420,714	2,294,024,276	10,410,274,952	89,238,568,278	41,139,534,436	583,902,322,656
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	25,530,541,784	2,998,211,829	28,528,753,613
Tại ngày 31/13/2022	380,694,500,000	60,125,420,714	2,294,024,276	10,410,274,952	115,540,136,530	44,137,746,265	613,202,102,737
Tại ngày 01/04/2022	380,694,500,000	60,125,420,714	2,294,024,276	10,410,274,952	115,540,136,530	44,137,746,265	613,202,102,737
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	15,391,833,102	2,476,256,990	17,868,090,092
Giảm khác	-	-	-	-	(4,200,000,000)	-	(4,200,000,000)
Tại ngày 30/06/2022	380,694,500,000	60,125,420,714	2,294,024,276	10,410,274,952	124,512,373,513	46,614,003,255	624,650,596,710
	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/04/2022 VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	380,694,500,000	100%	380,694,500,000
Vốn góp của các cổ đông khác	0	-	0	-
Cổ phiếu quỹ	0	-	0	-
	100%	380,694,500,000	100%	380,694,500,000

Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2706/2020/NQ-ĐHĐCĐ/ADS ngày 27/06/2020; quyết định chấp thuận theo văn bản số 5467/UBCK-QLCB ngày 09/09/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2022 VND	01/04/2022 VND OK
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	380,694,500,000	380,694,500,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	380,694,500,000	380,694,500,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	380,694,500,000	380,694,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/04/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,069,450	38,069,450
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	38,069,450	38,069,450
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,069,450	38,069,450
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,069,450	38,069,450
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,069,450	38,069,450
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2022 VND	01/04/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10,410,274,952	10,410,274,952
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	10,410,274,952	10,410,274,952

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/04/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	-	27500
Đồng Euro (EUR)	101.6	101.6

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND OK
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	404,656,952,426	383,088,516,635
	<u>404,656,952,426</u>	<u>383,088,516,635</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số .)</i>	<u>70,347,598,232</u>	<u>83,193,676,287</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND OK
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	361,447,920,903	330,881,930,164
	<u>361,447,920,903</u>	<u>330,881,930,164</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND OK
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8,452,759,649	6,519,775,130
	<u>8,452,759,649</u>	<u>6,519,775,130</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND OK
Lãi tiền vay	11,563,594,957	9,282,603,603
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5,270,044,748	-
	<u>16,833,639,705</u>	<u>9,282,603,603</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND OK
Chi phí nhân công	161,188,768	151,724,577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,498,260,501	4,439,777,644
Chi phí khác bằng tiền	100,998,223	461,152,706
	4,760,447,492	5,052,654,927

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND OK
Chi phí nhân công	2,110,685,208	3,802,404,397
Chi phí đồ dùng văn phòng	227,446,092	282,601,888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	450,275,108	385,507,102
Thuế, phí, lệ phí	261,073,489	392,584,371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,114,731,454	1,811,523,376
Chi phí khác bằng tiền	2,063,866,882	1,687,363,014
Chi phí dự phòng	2,200,000,000	851,521,504
	8,428,078,233	9,213,505,652

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập khác	10,646,581	-
	10,646,581	-

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND OK
Chi phí khác	384,003,520	560,956,582
	384,003,520	560,956,582

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,398,178,711	3,990,326,505

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số .)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021 đến
		đến 30/06/2022	30/06/2021
		VND	VND OK
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý	12,958,554,320	2,548,243,419
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý	44,968,935,619	69,613,373,380
Công ty...	...	-	-
Công ty TNHH SX và TM HT vina	Cùng chung người quản lý	12,420,108,293	11,032,059,488
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý	17,943,519,586	7,440,669,263
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý	78,732,967,846	121,809,289,348
Công ty TNHH SX và TM HT vina	Cùng chung người quản lý	44,952,090,984	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ:			
	Mối quan hệ	30/06/2022	01/04/2022
		VND	VND
Ứng trước cho nhà cung cấp			
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	94,815,976,055	83,690,634,462
Công ty TNHH SX và TM HT vina	Cùng chung người quản lý chủ chốt	4,978,097,469	0
Phải thu khác			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý	76,306,182	76,306,182
Công ty TNHH SX và TM HT vina	Cùng chung ngu	0	0
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý	758,000,000	758,000,000
Công ty TNHH SX và TM HT vina	Cùng chung người quản lý	53,991,910	-
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý	2,827,092,964	7,727,124,159
Phải thu về cho vay			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý	90,000,000	90,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

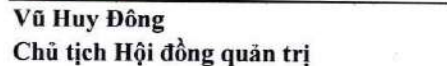
	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	759,950,000	715,000,000
Vũ Huy Đông	165,000,000	150,000,000
Nguyễn Lê Hùng	30,000,000	21,000,000
Đỗ Văn Khôi	39,000,000	30,000,000
Lê Văn Tuấn	30,000,000	21,000,000
Vũ Huy Đức	105,150,000	112,000,000
Vũ Phương Diệp	105,100,000	105,000,000
Phạm Văn Thượng	30,000,000	21,000,000
Vương Quốc Dương	135,100,000	135,000,000
Lê Xuân Chiến	120,600,000	120,000,000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Phạm Thị Dung
Người lập


Phạm Thị Dung
Kế toán trưởng




Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thái Bình, Ngày 25 tháng 07 năm 2022